|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH**  Số: 394/TTr-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày 25 tháng 11 năm 2019* |

**TỜ TRÌNH**

**V/v thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Nghèn mở rộng,**

**huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đạt tiêu chí đô thị loại IV**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng V/v hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2014-2020;

Căn cứ Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Uỷ ban nhân dan tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Uỷ ban nhân dan tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030;

Căn cứ Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Nghèn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3654/QĐ-UBND ngày 13/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nghèn, huyện Can Lộc đến năm 2025;

Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2837/SXD-PTĐT&HT2 ngày 14/11/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Nghèn mở rộng, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh đạt tiêu chí đô thị loại IV với các nội dung như sau:

**I. Thông tin chung về Đề án**

1. Tên đề án: Đề án đề nghị công nhận khu vực thị trấn Nghèn mở rộng, huyện Can Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV.

2. Quy mô diện tích: 2.090,58ha.

Toàn bộ ranh giới thị trấn Nghèn đã có là 1.152,38ha và 340ha xã Thiên Lộc, 52,1ha xã Tùng Lộc, 193,90ha xã Tiến Lộc, 132,6ha xã Xuân Lộc và 219,6ha xã Khánh Lộc được giới hạn như sau:

- Phía Tây giáp xã Khánh Lộc;

- Phía Đông giáp các xã: Thuần Thiện, Tùng Lộc;

- Phía Nam giáp các xã: Xuân Lộc, Tiến Lộc;

- Phía Bắc giáp các xã: Vượng Lộc, Thiên Lộc.

4. Vai trò, chức năng

Thị trấn Nghèn là thị trấn huyện lỵ huyện Can Lộc, nằm trên trục đường quốc lộ 1, cách thành phố Hà Tĩnh 20km về phía Bắc, cách thị xã Hồng Lĩnh khoảng 15km về phía Nam. Là trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, công nghiệp, đào tạo, văn hoá thể dục thể thao và xã hội của huyện Can Lộc. Là đô thị cung cấp dịch vụ và các khu ở cho sự hình thành khu công nghiệp Hạ Vàng, hỗ trợ một phần cho hai cực phát triển là thị xã Hồng Lĩnh và thành phố Hà Tĩnh. Nằm trong chuỗi đô thị Quốc lộ 1 và đường bộ ven biển; có tác động qua lại, hỗ trợ cùng phát triển, có tính liên kết chặt chẽ với nhau về kinh tế, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật đô thị đối với các đô thị: Thị xã Hồng Lĩnh, thị trấn Nghi Xuân, Xuân An; thành phố Hà Tĩnh; thị trấn Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Thiên Cầm, thị xã Kỳ Anh.

**II. Đánh giá về Đề án**

1. **Sự cần thiết phải lập Đề án**

Thị trấn Nghèn được thành lập ngày 02/8/1999 theo Nghị định số 63/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ. Trong những năm qua dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự phối hợp hướng dẫn, giúp đỡ của các Sở ngành cấp tỉnh; Đảng bộ và Nhân dân thị trấn Nghèn đã phát huy truyền thống, tích cực khai thác tiềm năng thế mạnh, huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Từ khi thành lập đến nay, hạ tầng kỹ thuật - xã hội thị trấn ngày càng được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng được nhu cầu phát triển; diện mạo đô thị đổi thay nhanh chóng. Không gian đô thị được mở rộng vượt ra ngoài ranh giới thị trấn; tốc độ đô thị hóa đã diễn ra nhanh tại thị trấn cũng như nhiều khu vực giáp ranh các các xã: Thiên Lộc, Tùng Lộc, Tiến Lộc, Xuân Lộc, Khánh Lộc. Hệ thống chính trị được củng cố, giữ vững ổn định chính trị, tinh thần đoàn kết được phát huy; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện.

Đến nay, khu vực thị trấn Nghèn mở rộng đã cơ bản hội tụ đủ các tiêu chí của đô thị loại IV. Việc công nhận khu vực thị trấn Nghèn mở rộng đạt các tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Hà Tĩnh phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, nhà nước. Đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Can Lộc nói riêng và tỉnh Hà Tĩnh nói chung. Đồng thời, đây cũng sẽ là tiền đề để thị trấn tiếp tục phấn đấu đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế xã hội tương xứng với vị thế của thị trấn đối với hệ thống đô thị trong vùng, cũng như hệ thống đô thị của toàn quốc. Do đó, việc đề nghị công nhận khu vực thị trấn Nghèn mở rộng đạt tiêu chí của đô thị loại IV là hết sức cần thiết.

**2. Nhận xét về nội dung của Đề án**

a. Đề án và trình tự, thủ tục lập Đề án:

Các mục, tiêu đề của thuyết minh Đề án phù hợp với quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

b. Căn cứ pháp lý, sự phù hợp định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng liên tỉnh và định hướng phát triển đô thị: Đề án được lập phù hợp với Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020; Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016-2030.

c. Kiểm tra, đối chiếu nội dung Đề án so với thực trạng phát triển đô thị: Nội dung của Đề án phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển đô thị đến năm 2030 của huyện Can Lộc.

d. Đánh giá các tiêu chí phân loại đô thị

| **TT** | **Các chỉ tiêu đánh giá** | **Mức quy định** | | **Hiện trạng** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chuẩn** | **Thang điểm** | **Tiêu chuẩn đạt** | **Điểm** |
| **T.đa-t.thiểu** |
| **TC1** | | **Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | **20-15** |  | **17,65** |
| ***I*** | | **Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò** | | **5-3,75** |  | ***4,00*** |
| 1 | | Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện. | 5,0 | Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội | 4,00 |
| Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội | 3,75 |
| **II** | | **Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội** | | **15-11,25** |  | ***13,65*** |
| 1 | | Cân đối thu chi ngân sách | Dư | 2,0 | Dư | 2,00 |
| Đủ | 1,50 |
| 2 | | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước | ≥ 1,05 | 3,0 | 0,769 | 2,40 |
| 0,7 | 2,25 |
| 3 | | Chuyển dịch cơ cấu kinh tế | Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 3,0 | Chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 2,25 |
| Chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra | 2,25 |
| 4 | | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | ≥ 6 | 2,0 | 15,42 | 2,00 |
| 5,5 | 1,50 |
| 5 | | Tỷ lệ hộ nghèo | ≤ 7,0 | 2,0 | 2,83 | 2,00 |
| 9 | 1,50 |
| 6 | | Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và cơ học) | ≥ 1,4 | 3,0 | 1,60 | 3,00 |
| 1 | 2,25 |
| **TC2** | | **Quy mô dân số** | | **8-6** |  | **6,56** |
| 1 | | Dân số toàn đô thị (1.000 người) | ≥ 100 | 2,0 | 50,108 | 1,50 |
| 50 | 1,50 |
| 2 | | Dân số khu vực nội thị (thuộc thành phố, thị xã) hoăc dân số khóm, khu phố (thuộc thị trấn) (1.000 người) | ≥ 50 | 6,0 | 31,266 | 5,06 |
| 20 | 4,50 |
| **TC3** | | **Mật độ dân số** | | **6-4,5** |  | **6,00** |
| 1 | | Mật độ dân số trung bình toàn đô thị | ≥ 1400 | 1,5 | 2.397 | 1,50 |
| 1200 | 1,0 |
| 2 | | Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (đối với thành phố loại đặc biệt, I, II, III; thị xã loại III, IV); mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng (đối với thị trấn loại IV hoặc loại V) | ≥ 6000 | 4,5 | 12.115 | 4,50 |
| 4000 | 3,5 |
| **TC4** | | **Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp** | | **6-4,5** |  | **6,00** |
| 1 | | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp | ≥ 65 | 1,5 | 65,62 | 1,50 |
| 55 | 1,0 |
| 2 | | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị | ≥ 80 | 4,5 | 80,39 | 4,50 |
| 70 | 3,5 |
| **TC5** | | **Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị** | | **60-45** |  | **50,33** |
| **Bảng 5.A - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị** | | | | **48-36** |  | **38,33** |
| **I: Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội** | | | | **10-7,5** |  | **9,63** |
| **I.1** | | **Các tiêu chuẩn về nhà ở** | | **2-1,5** |  | **2,00** |
| 1 | | Diện tích sàn nhà ở bình quân | ≥ 29 | 1,0 | 31,50 | 1,00 |
| 26,5 | 0,75 |
| 2 | | Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố | ≥ 90 | 1,0 | 97,56 | 1,00 |
| 85 | 0,75 |
| **I.2** | | **Các tiêu chuẩn về công trình công cộng** | | **8-6** |  | **7,63** |
| 1 | | Đất dân dụng (nếu vượt mức tối đa thì đánh giá đạt 0,75 điểm) | 78,0 | 1,0 | 61,21 | 0,75 |
| 61,0 | 0,75 |
| 2 | | Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị | ≥ 4 | 1,0 | 6,92 | 1,00 |
| 3 | 0,75 |
| 3 | | Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở | ≥ 1,5 | 1,0 | 3,03 | 1,00 |
| 1,0 | 0,75 |
| 4 | | Cơ sở y tế | ≥ 2,8 | 1,0 | 5,18 | 1,00 |
| 2,4 | 0,75 |
| 5 | | Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị | ≥ 4 | 1,0 | 5,00 | 1,00 |
| 2 | 0,75 |
| 6 | | Công trình văn hóa cấp đô thị | ≥ 4 | 1,0 | 3,00 | 0,88 |
| 2 | 0,75 |
| 7 | | Công trình thể dục thể thao cấp đô thị | ≥ 3 | 1,0 | 4,00 | 1,00 |
| 2 | 0,75 |
| 8 | | Công trình thương mại- dịch vụ cấp đô thị | ≥ 4 | 1,0 | 4,00 | 1,00 |
| 2 | 0,75 |
| **II: Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | | | | **14-10,5** |  | **12,86** |
| **II.1** | | **Các tiêu chuẩn về giao thông** | | **6-4,5** |  | **5,50** |
| 1 | | Đầu mối giao thông (cảng hàng không- sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách) | Tỉnh | 2,0 | Vùng liên huyện | 1,50 |
| Vùng liên huyện | 1,50 |
| 2 | | Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị | ≥ 17 | 1,0 | 30,39 | 1,00 |
| 12 | 0,75 |
| 3 | | Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy ≥ 7,5m) | ≥ 8 | 1,0 | 9,01 | 1,00 |
| 6 | 0,75 |
| 4 | | Diện tích đất giao thông tính trên dân số khu vực nội thị | ≥ 9 | 1,0 | 25,09 | 1,00 |
| 7 | 0,75 |
| 5 | | Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng | ≥ 5 | 1,0 | 5,40 | 1,00 |
| 3 | 0,75 |
| **II.2** | | **Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng** | | **3-2,25** |  | **2,58** |
| 1 | | Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt | ≥ 500 | 1,0 | 350 | 0,75 |
| 350 | 0,75 |
| 2 | | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | ≥ 95 | 1,0 | 91,66 | 0,83 |
| 90 | 0,75 |
| 3 | | Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng | ≥ 70 | 1,0 | 95,59 | 1,00 |
| 50 | 0,75 |
| **II.3** | | **Các tiêu chuẩn về cấp nước** | | **3-2,25** |  | **2,78** |
| 1 | | Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt | ≥ 120 | 1,0 | 102 | 0,78 |
| 100 | 0,75 |
| 2 | | Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch, hợp vệ sinh | ≥ 95 | 2,0 | 97,04 | 2,00 |
| 90 | 1,50 |
| **II.4** | | **Các tiêu chuẩn hệ thống bưu chính viễn thông** | | **3-2,25** |  | **2,00** |
| 1 | | Số thuê bao internet( băng rộng cố định và băng rộng di động) | ≥ 20 | 1,0 | 23,00 | 1,00 |
| 15 | 0,75 |
| 2 | | Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số | ≥ 95 | 1,0 | 97,17 | 1,00 |
| 90 | 0,75 |
| **III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị** | | | | **14-10,5** |  | **8,59** |
| **III.1** | | **Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng** | | **3-2,25** |  | **3,00** |
| 1 | | Mật độ đường cống thoát nước chính | ≥ 3,5 | 2,0 | 24,41 | 2,00 |
| 3,0 | 1,50 |
| 2 | | Tỷ lệ các khu vực đô thị có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị | Đang triển khai thực hiện | 1,0 | Đang triển khai thực hiện | 1,00 |
| Có giải pháp | 0,75 |
| **III.2** | | **Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải** | | **5-3,75** |  | **4,00** |
| 1 | | Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy | ≥ 85 | 1,0 | 89 | 1,00 |
| 70 | 0,75 |
| 2 | | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật | ≥ 25 | 1,0 | 5 | 0,00 |
| 15 | 0,75 |
| 3 | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom | ≥ 80 | 1,0 | 98 | 1,00 |
| 70 | 0,75 |
| 4 | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải | ≥ 70 | 1,0 | 84,09 | 1,00 |
| 65 | 0,75 |
| 5 | | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy | ≥ 95 | 1,0 | 96,47 | 1,00 |
| 90 | 0,75 |
| **III.3** | | **Các tiêu chuẩn về Nhà tang lễ** | | **2-1,5** |  | **0,00** |
| 1 | | Nhà tang lễ | ≥ 1 | 1,0 | 0 | 0,00 |
| Có dự án | 0,75 |
| 2 | | Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥ 10 | 1,0 | 3 | 0,00 |
| 5 | 0,75 |
| **III.4** | | **Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị** | | **4-3** |  | **1,59** |
| 1 | | Đất cây xanh đô thị | ≥ 7 | 2,0 | 5,36 | 1,59 |
| 5 | 1,50 |
| 2 | | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị | ≥ 5 | 2,0 | 3,39 | 0 |
| 4 | 1,50 |
| **IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị** | | | | **10-7,5** |  | **7,25** |
| IV.1 | | Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị | Đã có quy chế được ban hành được tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế | 2,0 | Đã có quy chế | 1,50 |
| Đã có quy chế | 1,50 |
| IV.2 | | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính | ≥ 40 | 2,0 | 0 | 0 |
| 30 | 1,50 |
| IV.3 | | Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị | 1 | 2,0 | 14 | 2,00 |
| Có dự án | 1,50 |
| IV.4 | | Số lượng không gian công cộng của đô thị | ≥ 4 | 2,0 | 3 | 1,75 |
| 2 | 1,50 |
| IV.5 | | Công trình kiến trúc tiêu biểu | Có công trình cấp Quốc gia | 2,0 | Có công trình cấp Quốc gia | 2,00 |
| Có công trình cấp tỉnh | 1,50 |
| **Bảng 5.B - Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị** | | | | **12-9** |  | **12,00** |
| **I. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội** | | | | **4-3** |  | **4,00** |
| 1 | | Trường học | ≥ 35 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 30 | 0,75 |
| 2 | | Cơ sở vật chất văn hóa | ≥ 30 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 25 | 0,75 |
| 3 | | Chợ nông thôn | ≥ 50 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 40 | 0,75 |
| 4 | | Nhà ở dân cư | ≥ 50 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 40 | 0,75 |
| **II. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật** | | | | **4-3** |  | **4,00** |
| 1 | | Giao thông | ≥ 30 | 3,0 | 100,00 | 3,00 |
| 20 | 2,25 |
| 2 | | Điện | ≥ 75 | 1,0 | 100,00 | 1,00 |
| 65 | 0,75 |
| **III. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường** | | | | **2-1,5** |  | **2,00** |
| 1 | | Môi trường | ≥ 30 | 2,0 | 100,00 | 2,00 |
| 20 | 1,50 |
| **IV. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan** | | | | **2-1,5** |  | **2,00** |
| 1 | | Quỹ đất phát triển nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ | ≥ 60 | 2,0 | 100,00 | 2,00 |
| 50 | 1,50 |
| **Tổng cộng theo bảng điểm** | | | | | | **86,54** |

**III. Kết luận và kiến nghị**

**1. Kết quả đánh giá tổng hợp**

- **Đạt 5/5 Tiêu chí phân loại đô thị:**

+ TC1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và Trình độ phát triển KTXH.

+ TC2: Quy mô dân số.

+ TC3: Mật độ dân số.

+ TC4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp.

+ TC5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị.

- **Đạt 86,54/100 điểm theo 59 tiêu chuẩn:** Đạt 54/59 tiêu chuẩn, 05 tiêu chuẩn chưa đạt (Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, nhà tang lễ, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, cây xanh công cộng khu vực nội thị, Tuyến phố văn minh đô thị).

Theo quy định tại Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị: Đô thị được công nhận loại đô thị khi các tiêu chí đạt mức tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 75 điểm trở lên. Như vậy, khu vực thị trấn Nghèn mở rộng, huyện Can Lộc đảm bảo tiêu chí công nhận là đô thị loại IV.

**2. Kế hoạch thực hiện**

2.1. Giai đoạn 2019 - 2020

Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị đối với nhóm các chỉ tiêu chưa đạt điểm nhằm khắc phục và hoàn thiện cơ bản về hạ tầng đô thị, đồng thời tiếp tục hoàn thiện đối với nhóm chỉ tiêu đã đạt điểm trên mức tối thiểu quy định nhưng chưa đạt được điểm tối đa; tập trung triển khai xây dựng một số công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn để tạo sự đột phá, tạo điểm nhấn ấn tượng và tăng cường sự chuyển biến về chất lượng đô thị theo các tiêu chuẩn.

2.2. Giai đoạn 2021- 2030

Tiếp tục hoàn thiện đối với tất cả các nhóm tiêu chuẩn nhằm phát triển đô thị một cách toàn diện và nâng cao chất lượng đô thị; phấn đấu đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội đảm bảo tất cả các tiêu chuẩn đều đạt và vượt mức tối đa theo các tiêu chuẩn quy định về phân loại đô thị.

**3. Giải pháp thực hiện, hoàn thiện các tiêu chuẩn**

*3.1. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt (05 tiêu chuẩn)*

*a. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật:*

*-* Giai đoạn ngắn hạn, tập trung đẩy mạnh việc cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường chính; xây dựng rãnh thoát nước, mương thoát nước khu dân cư theo cơ chế hỗ trợ của tỉnh, huyện.

- Trong dài hạn sẽ xây dựng các trạm xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn và đảm bảo về quy mô công suất xử lý nước thải; tiếp tục hoàn thiện hồ sơ thủ tục lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Thu gom và xử lý nước thải trên địa bàn thị trấn để kêu gọi, vận động nhà đầu tư, nguồn vốn vào triển khai dự án; tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của trung ương, tỉnh để đầu tư xây dựng các công trình phòng chống lũ lụt, thoát nước.

Đề xuất tạo cơ chế cho các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo hình thức PPP; ra quyết định về phí phát sinh nước thải nhằm giúp thị trấn có cơ chế huy động các thành phần kinh tế vào đầu tư tại thị trấn.

*b. Nhà tang lễ:* Tập trung nâng cấp nhà xác tại bệnh viện đa khoa huyện thành nhà tang lễ để đảm bảo tính văn minh đô thị, phục vụ nhu cầu của người dân

*c. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:*

Tăng cường công tác tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân, nhất là các cụ cao tuổi trong việc sử dụng hình thức hỏa táng tại dự án Phúc Lạc Viên - Đài hóa thân Hoàn Vũ Hà Tĩnh, xã Bắc Sơn. Thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích việc hỏa táng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

*d. Cây xanh công cộng khu vực nội thị:* Triển khai xây dựng các công viên và trồng cây xanh trên các tuyến đường, khu đô thị, các công trình công cộng,...

*g. Tuyến phố văn minh đô thị:* Tập trung chỉnh trang, nâng cấp các tuyến đường đảm bảo các tiêu chí về văn minh đô thị

*3.2. Đối với các tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa (14 tiêu chuẩn):*

*a. Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị, tiêu chuẩn chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, quy mô dân số*

- Tập trung đầu tư hoành chỉnh cơ sở hạ tầng các công trình, dự án phục vụ phát triển sản xuất tại các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở thị trấn và khu vực các xã đã được phê duyệt quy hoạch như cụm công nghiệp. Thực hiện tốt các chính sách xây dựng cơ bản, tạo điều kiện thuận lợi khi thuê đất, giải phóng mặt bằng các công trình, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, quan tâm giải quyết kịp thời các vướng mắc cho nhà đầu tư đồng thời tạo môi trường thông thoáng, đơn giản hóa các thủ tục trong đầu tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư. Phát triển tiểu thủ công nghiệp đồng thời đẩy mạnh ứng dụng Khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, giảm ô nhiễm tiếng ồn, bụi của các cơ sở sản xuất. Tiếp tục đầu tư mở rộng và tạo điều kiện thu hút các cơ sở sản xuất vào hoạt động tại khu công nghiệp Hạ Vàng.

- Kết hợp hài hòa giữa đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với giải quyết việc làm cho người lao động đào tạo; xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi cụ thể nhằm thu hút nhân tài, lực lượng lao động có trình độ cao về công tác tại địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo nhằm tăng cường hơn nữa đầu tư cho giáo dục, đào tạo; khuyến khích các hoạt động xã hội về khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

- Xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, thu hút nguồn lực lao động từ các vùng lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi lao động tại chỗ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ, thương mại - dịch vụ, góp phần làm gia tăng dân số cơ học, tạo điều kiện phát triển đô thị.

*b. Nhóm tiêu chuẩn Đất dân dụng, công trình văn hóa cấp đô thị, tiêu chuẩn giao thông.*

- Kêu gọi, thu hút đầu tư; tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của trung ương để xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất công trình y tế, giáo dục, thể dục thể thao, giao thông…theo quy hoạch được duyệt.

- Thực hiện khôi phục bến xe khách. Nâng cấp, cải tạo hoàn thiện các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng. Đẩy mạnh thực hiện dự án để tăng tỷ lệ đất giao thông trong đô thị; xây dựng mới các tuyến đường trục chính, đường liên khu, khu vực trong phạm vi xây dựng đợt đầu; xây dựng và phát triển hệ thống giao thông tĩnh: Các điểm đỗ, bãi đỗ xe.Tích cực kêu gọi đầu tư và hoàn thiện các phương tiện vận chuyển ngày càng hiện đại, nhằm thu hút nhu cầu sử dụng.

*c. Tiêu chuẩn cấp điện, tỷ lệ các tuyến phố chính được chiếu sáng*

Hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng của thị trấn. Bổ sung các tuyến chiếu sáng cho các đường có mặt cắt nhỏ. Xây mới, cải tạo hệ thống điện đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định cho người dân và mỹ quan đô thị*.* Từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng lưới điện theo hướng hiện đại, ngầm hóa hệ thống lưới điện trong khu vực thị trấn.

*d. Tiêu chuẩn Đất cây xanh đô thị, Tiêu chuẩn quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính, số lượng không gian công cộng của đô thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị.*

- Tiếp tục triển khai xây dựng các công viên và trồng cây xanh trên các tuyến đường, khu đô thị, các công trình công cộng,...

- Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện quy chế quản lý kiến trúc đô thị đã ban hành; xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch quản lý giữ gìn trật tự cảnh quan môi trường đô thị. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, quản lý trật tự đô thị, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, chỉnh trang các tuyến đường văn minh đô thị, chỉnh trang đường phố, ngõ xóm, vườn tạp, vườn mẫu, vệ sinh môi trường trong khu dân cư.

- Tích cực kêu gọi đầu tư xây dựng các không gian công cộng, các công trình kiến trúc trên địa bàn. Tiếp tục nâng cấp, cải tạo các tuyến phố theo quy định tuyến phố văn minh đô thị; Tiến hành công nhận tuyến phố văn minh đô thị cho các tuyến phố đạt tiêu chuẩn. Hiện nay, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn thị trấn đạt 36%. Để đảm bảo tiêu chí tuyến phố văn minh đô thị, giai đoạn trước mắt tập trung cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố chính trong khu vực nội thị. Tăng cường cây xanh, chiếu sáng, vỉa hè đảm bảo mỹ quan đô thị. Giai đoạn dài hạn tập trung đầu tư xây dựng các tuyến đường mới đồng bộ.

*e. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt*

- Giai đoạn ngắn hạn, tăng công suất tối đa theo công suất thiết kế của nhà máy cấp nước Can Lộc (công suất thiết kế 3.500m3/ng.đ). Đầu tư xây dựng và phát triển các tuyến ống nước thô.Đầu tư xây dựng và phát triển tuyến ống truyền tải nước sạch, các tuyến ống chính và các tuyến dịch vụ.Tăng c­ường các biện pháp đảm bảo cung cấp n­ước sạch và nâng cao chất lượng n­ước phục vụ đô thị.

- Giai đoạn dài hạn đầu tư nâng cấp và mở rộng nhà máy nước Can Lộc theo các chỉ tiêu quy hoạch. Năm 2020, mở rộng nâng công suất hiện có từ 3.500m3/ng.đ lên 4.500 m3/ng.đ. Năm 2030, mở rộng nâng công suất hiện có từ 4.500m3/ng.đ lên 7.500 m3/ng.đ. Năm 2050, mở rộng nâng công suất hiện có từ 7.500m3/ng.đ lên 10.500 m3/ng.đ

- Nâng cấp dây chuyền xử lý nước như bổ sung thêm bể lắng để nâng cao chất lượng nước cấp. Hồ Khe Trúc - Ống dẫn nước thô - Bể lắng - Bể lọc - Bể chứa - Khử trùng - Tự chảy về trạm bơm tăng áp - Trạm bơm tăng áp - Mạng lưới cấp nước.

*3.3. Đối với các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa (40 tiêu chuẩn):*Tiếp tục huy động các nguồn lực, nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn đã đạt điểm tối đa, đảm bảo các tiêu chuẩn phát triển bền vững.

**4. Kiến nghị**

UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét thông qua Đề án trước khi báo cáo Bộ Xây dựng thẩm định, quyết định theo quy định hiện hành./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - Như trên;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Xây dựng;  - UBND huyện Can Lộc;  - Chánh VP, các Phó Văn phòng;  - Lưu VT, XD. |  | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Dương Tất Thắng** |